

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ  
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số: 264 /VN1A-HN-BB

## BIÊN BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ SOÁT XÉT

(V/v: Soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam)

Thực hiện hợp đồng dịch vụ được ký giữa Công ty TNHH Deloitte Việt Nam ("Deloitte Việt Nam") và Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty" – nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần), Deloitte Việt Nam đã thực hiện các thủ tục soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty từ ngày 23 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Hôm nay, ngày 14 tháng 8 năm 2018, tại Văn phòng Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, chúng tôi gồm có:

### Đại diện Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần

- |                         |  |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Xuân Hòa   | - Tổng Giám đốc                          |
| - Bà Hà Thị Minh Nguyệt | - Kế toán trưởng                         |
| - Bà Tô Ngọc Tuyết      | - Phó Ban Tài chính Kế toán và Kiểm toán |

### Đại diện nhóm kiểm toán thực hiện soát xét của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

- |                       |                                  |
|-----------------------|----------------------------------|
| - Bà Khúc Thị Lan Anh | - Phó Tổng Giám đốc              |
| - Ông Đỗ Trung Kiên   | - Trưởng phòng Kiểm toán cấp cao |

Cùng nhau thống nhất các vấn đề liên quan tới kết quả soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty, như sau:

#### 1. Phạm vi công việc soát xét

Deloitte Việt Nam đã tiến hành công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện (Chuẩn mực 2410) nhằm thu thập cơ sở phục vụ cho việc đưa ra kết luận soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực 2410 là dịch vụ đảm bảo có giới hạn. Kiểm toán viên thực hiện các thủ tục bao gồm phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Các thủ tục được thực hiện trong dịch vụ soát xét ít hơn đáng kể so với cuộc kiểm toán được tiến hành theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Theo đó, Deloitte Việt Nam sẽ không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty.

## **2. Trách nhiệm của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## **3. Các báo cáo (Phụ lục kèm theo)**

Phụ lục I: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục II: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục III: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018;

Phụ lục IV: Một số thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **4. Một số vấn đề lưu ý về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty có thể ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018**

- Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và số 3 phần Phụ lục IV - Một số thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập từ báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Trong đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty chưa bao gồm các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần sẽ được Tổng Công ty thực hiện và phản ánh tại một báo cáo tài chính riêng khác phục vụ cho mục đích cung cấp bổ sung các thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 16 phần Phụ lục IV - Một số thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Tổng Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.481 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 - Công ty con của Tổng Công ty). Theo xác định của Tổng Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) hoàn thiện các thủ tục cần thiết với nhà thầu Siemens liên quan đến chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng sửa chữa.

Biên bản tổng hợp kết quả soát xét này gồm 39 trang (cả phụ lục đính kèm), được hai bên nhất trí, được lập thành 06 bản, có giá trị như nhau: 05 bản lưu tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần và 01 bản lưu tại Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Đại diện**  
**Đơn vị thực hiện soát xét**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Khúc Thị Lan Anh**

**Đại diện**  
**Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần**  
**Kế toán trưởng**



**Hà Thị Minh Nguyệt**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Xuân Hòa**

1250  
NG T  
EM H  
DIT  
NA  
TP.

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.531.070.730.943</b>	<b>13.777.955.861.694</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.781.844.937.864</b>	<b>2.266.238.960.414</b>
1. Tiền	111		378.796.386.770	549.495.162.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.403.048.551.094	1.716.743.798.064
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>159.025.245.522</b>	<b>1.038.547.245.522</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		159.025.245.522	1.038.547.245.522
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.698.937.700.770</b>	<b>6.743.874.836.373</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.502.784.880.366	6.507.249.168.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.272.004.861	118.597.055.853
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	321.320.766.551	338.831.893.216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(251.439.951.008)	(220.803.280.932)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>3.748.531.902.767</b>	<b>3.533.224.329.510</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.748.714.302.767	3.533.406.729.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(182.400.000)	(182.400.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>142.730.944.020</b>	<b>196.070.489.875</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	32.303.835.617	2.790.799.764
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.164.213.683	157.999.636.862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.262.894.720	35.280.053.249
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.689.524.962.673</b>	<b>46.805.407.318.888</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.146.195.841</b>	<b>39.406.560.825</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		739.635.016	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	39.406.560.825	39.406.560.825
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.028.206.939.761</b>	<b>43.991.216.623.797</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	41.963.928.913.954	43.925.688.979.626
- Nguyên giá	222		69.247.969.570.739	69.203.052.718.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.284.040.656.785)	(25.277.363.739.081)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	64.278.025.807	65.527.644.171
- Nguyên giá	228		96.154.741.901	95.072.239.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.876.716.094)	(29.544.595.480)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>93.056.967</b>	<b>152.585.421</b>
- Nguyên giá	231		17.545.622.940	17.545.622.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(17.452.565.973)	(17.393.037.519)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>302.604.702.299</b>	<b>290.490.453.714</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	302.604.702.299	290.490.453.714
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>906.124.213.113</b>	<b>957.184.353.417</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	336.569.414.542	349.497.568.931
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	604.520.976.073	642.558.497.117
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(34.966.177.502)	(34.871.712.631)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.412.349.854.692</b>	<b>1.526.956.741.714</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	722.819.542.097	834.633.941.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.414.869.026	1.164.052.104
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	668.708.213.585	668.283.107.963
4. Lợi thế thương mại	269		19.407.229.984	22.875.639.687
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>64.220.595.693.616</b>	<b>60.583.363.180.582</b>

**PHỤ LỤC I**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.996.544.684.582</b>		<b>32.859.468.717.682</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.608.417.027.675</b>		<b>13.868.303.557.777</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.736.088.772.877		5.041.088.327.403	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.272.414.513		7.332.023.992	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	267.032.286.338		150.588.274.267	
4. Phải trả người lao động	314		74.293.837.845		201.111.545.845	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.985.987.736.725		1.380.402.834.649	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		629.344.331		98.280.694	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.526.703.608.099		331.952.849.856	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.062.568.725.977		6.098.502.884.826	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	824.232.374.285		482.859.558.359	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.607.926.685		174.366.977.886	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.388.127.656.907</b>		<b>18.991.165.159.905</b>	
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	766.020.195		635.640.130	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	16.062.760.612.395		18.778.557.034.996	
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		6.933.084.448	
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	153.869.087.564		33.840.831.164	
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	170.731.936.753		171.198.569.167	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>27.224.051.009.034</b>		<b>27.723.894.462.900</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>27.224.051.009.034</b>		<b>27.723.894.462.900</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.774.301.577.676		21.774.301.577.676	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(311.254.328)		(311.254.328)	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		227.887.397.807		227.887.397.807	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.659.875.709.098		1.618.253.058.939	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.293.053.584.792		1.282.057.694.158	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.234.998.672.152		991.148.999.151	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		58.054.912.640		290.908.695.007	
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.269.243.993.989		2.821.705.988.648	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>64.220.595.693.616</b>		<b>60.583.363.180.582</b>	



**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc

**PHỤ LỤC II**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.822.402.571.558	15.494.717.553.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		17.822.402.571.558	15.494.717.553.836
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	15.348.553.581.395	13.258.209.990.397
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.473.848.990.163	2.236.507.563.439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	272.583.416.472	240.533.414.955
7. Chi phí tài chính	22	30	893.018.203.936	959.528.522.504
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	647.013.530.168	691.574.152.118
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		8.935.448.221	(35.118.399.713)
9. Chi phí bán hàng	25	31	9.476.038.751	8.293.159.138
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	412.648.586.490	316.944.295.607
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.440.225.025.679	1.157.156.601.432
12. Thu nhập khác	31	32	11.490.154.414	6.962.117.984
13. Chi phí khác	32	33	4.928.560.655	2.905.090.245
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.561.593.759	4.057.027.739
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.446.786.619.438	1.161.213.629.171
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	129.467.307.313	92.166.206.082
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(7.183.901.370)	13.392.377.358
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.324.503.213.495	1.055.655.045.731
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.102.746.928.340	870.581.428.910
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		221.756.285.155	185.073.616.821



**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập



**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**PHỤ LỤC III**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.446.786.619.438</b>	<b>1.161.213.629.171</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.010.926.198.063	2.137.875.107.124
Các khoản dự phòng	03	492.132.207.273	552.786.270.782
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	143.868.421.549	149.663.312.564
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(223.656.772.320)	(166.342.749.659)
Chi phí lãi vay	06	647.013.530.168	691.574.152.118
Các khoản điều chỉnh khác	07	(466.632.414)	(358.168.670)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.516.603.571.757</b>	<b>4.526.411.553.430</b>
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(3.037.538.910.204)	2.884.452.275.555
(Tăng) hàng tồn kho	10	(215.732.678.879)	(477.361.488.307)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.882.894.289.518	(3.347.925.850.060)
Giảm chi phí trả trước	12	82.301.364.010	80.057.428.078
Tiền lãi vay đã trả	13	(633.537.152.454)	(679.849.647.289)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.843.385.382)	(83.512.016.640)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	41.177.019.018
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(26.652.994.233)	(22.405.496.202)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.528.494.104.133</b>	<b>2.921.043.777.583</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(64.239.882.249)	(167.532.203.437)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	289.441.817	741.910.751
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(120.000.000.000)	(528.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.059.423.123.654	36.428.619.685
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	124.327.590.987	-
6. Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	227.274.206.499	231.637.684.546
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1.227.074.480.708</b>	<b>(426.723.988.455)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.246.640.763.934	138.387.834.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.138.243.861.063)	(3.195.997.894.014)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(348.815.229.654)	(507.073.962.831)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(240.418.326.783)</b>	<b>(3.564.684.022.665)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.515.150.258.058</b>	<b>(1.070.364.233.537)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.266.238.960.414</b>	<b>4.671.040.146.239</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	455.719.392	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.781.844.937.864</b>	<b>3.600.675.912.702</b>

**Quách Thị Hồng Liên**  
Người lập

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**Hà Thị Minh Nguyệt**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Hòa**  
Tổng Giám đốc



## **PHỤ LỤC IV**

### **MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

#### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

##### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đầu tư 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty được phê duyệt chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Tổng Công ty chính thức đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán POW. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.367 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.391).

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất kinh doanh điện năng; Đầu tư, xây dựng mới các dự án điện độc lập; Đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, trong đó có cả đầu tư kinh doanh đồng bộ lưới điện trung thế, hạ thế và bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Đầu tư, cung cấp các dịch vụ về công nghệ thông tin; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Xuất nhập khẩu, kinh doanh năng lượng, nhiên liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cung cấp dịch vụ quản lý dự án cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Thực hiện đầu tư, xây lắp, mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh điện; Thực hiện các dịch vụ kỹ thuật thương mại trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh điện; Quản lý, xây dựng và vận hành các nhà máy điện; Cung cấp giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn than các loại; Lắp đặt các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xây dựng các công trình trong ngành điện; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro xỉ, phế liệu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Nhiệt điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt tỉnh Bắc Kạn, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đắkdrinh tỉnh Quảng Ngãi.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Nghệ An	84,14	84,14	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37	59,37	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	94,83	94,83	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Hà Nội	51,58	51,58	Thương mại
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	Bắc Kạn	94,23	94,23	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00	51,00	Dịch vụ
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58	34,58	Thương mại

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước và công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ xử lý tài chính tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển sang công ty cổ phần sẽ được Tổng Công ty thực hiện và phản ánh tại một báo cáo tài chính khác của Công ty mẹ - Tổng Công ty phục vụ cho mục đích cung cấp bổ sung các thông tin tài chính để phục vụ cho công tác bàn giao vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Lãi từ giao dịch mua giá rẻ**

Lãi từ giao dịch mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua giá rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm phát sinh.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của

500  
T  
H  
T  
VAN  
TP.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất (đã khấu hao hết), nhà cửa và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất đã được trích hết khấu hao. Bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm các khoản phí bảo hiểm cho khoản vay dài hạn từ nước ngoài, chi phí bảo trì bảo dưỡng và lãi vay thanh toán cho hợp đồng bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị nhà máy điện, trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản phí bảo hiểm, chi phí bảo trì, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng vay và hợp đồng bảo trì dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê tại tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2010. Khoản trả trước tiền thuê văn phòng được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí tài sản lưu động khác phục vụ các nhà máy điện được phân bổ vào chi phí trong thời gian 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.



**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo hợp đồng, dự toán công tác bảo trì, sửa chữa (hợp đồng O&M) và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 8 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối cùng Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 3 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ sáu Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2018 là năm thứ tư

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo (năm 2018: thuế suất hiện hành là 20%). NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2018 là năm thứ tư NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đắkđrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkđrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Đối với Nhà máy Thủy điện Nậm Cắt, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13101000007 ngày 08 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đầu tư thay đổi, Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Kạn (Công ty con của Tổng Công ty, tiền thân là Công ty Cổ phần Năng lượng Nậm Cắt) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	5.314.886.715	2.771.497.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	373.352.301.623	546.723.664.401
Tiền đang chuyển	129.198.432	
Các khoản tương đương tiền (*)	5.403.048.551.094	1.716.743.798.064
	<b><u>5.781.844.937.864</u></b>	<b><u>2.266.238.960.414</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 30.620.275.478 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 30.513.271.814 VND) tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	159.025.245.522	159.025.245.522	1.038.547.245.522	1.038.547.245.522
	<b><u>159.025.245.522</u></b>	<b><u>159.025.245.522</u></b>	<b><u>1.038.547.245.522</u></b>	<b><u>1.038.547.245.522</u></b>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7%/năm.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

**b1) Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	30,72	30,72	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07	44,07	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Hà Nội	34,58	34,58	Thương mại

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	299.252.846.406	292.260.962.247
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	36.742.036.101	34.700.663.148
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	-	21.863.602.610
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	574.532.035	672.340.926
	<b>336.569.414.542</b>	<b>349.497.568.931</b>

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Giá gốc VND	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	(3.042.454.594)	299.252.846.406
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	3.854.536.101	36.742.036.101
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	952.434.683	(377.902.648)	574.532.035
	<b>336.135.235.683</b>	<b>434.178.859</b>	<b>336.569.414.542</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	320.049.656.500	-	320.049.656.500	-
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	-	-	38.037.521.044	-
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Showa Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	144.719.609	29.341.800.000	212.470.869
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.800.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000	11.140.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	740.303.232	3.621.000.000	740.303.232
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	263.770.062	1.000.000.000	101.553.932
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	680.584.599	841.102.790	680.584.598
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
	<b>604.520.976.073</b>	<b>34.966.177.502</b>	<b>642.558.497.117</b>	<b>34.871.712.631</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy, theo đó giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Mua bán Điện (*)	9.067.715.225.082	6.009.110.744.018
Phải thu các khách hàng khác	360.136.973.620	432.096.711.518
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>	<b>74.932.681.664</b>	<b>66.041.712.700</b>
	<b>9.502.784.880.366</b>	<b>6.507.249.168.236</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

(\*) Theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 961/NHNN-QLNH ngày 09 tháng 02 năm 2018 về việc điều chỉnh giá bán điện của Nhà máy Điện Cà Mau 1&2 để đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật về quản lý ngoại hối, Công ty Mua bán Điện đã gửi Công văn số 2057/EPTC-KĐMĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 cho Tổng Công ty về việc đàm phán giá điện Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1&2 và đề nghị tạm thanh toán cho giá bán điện hàng tháng trên cơ sở tỷ giá là 15.894 VND/USD (tỷ giá tại thời điểm ký Hợp đồng mua bán điện năm 2008), bắt đầu từ tháng 02 năm 2018. Tuy nhiên, Tổng Công ty không đồng ý với đề nghị của Công ty Mua bán Điện và vẫn đang áp dụng tỷ giá trung tâm tại ngày xuất hóa đơn cho giá bán điện hàng tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư tiền điện Công ty Mua bán Điện chưa thanh toán cho Tổng Công ty phát sinh từ việc chưa thống nhất về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng là khoảng 167 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện vẫn đang tiếp tục làm việc về tỷ giá áp dụng cho giá bán điện hàng tháng.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	219.500.281.300	219.277.902.568
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	43.993.472.583
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	31.259.250.359
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	18.289.183.087	13.710.862.257
Phải thu ngắn hạn khác	38.814.009.858	30.590.405.449
	<b>321.320.766.551</b>	<b>338.831.893.216</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> (trình bày tại Thuyết minh số 35)	<b>272.396.656.387</b>	<b>263.360.518.943</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	37.652.707.000	37.652.707.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.753.853.825	1.753.853.825
	<b>39.406.560.825</b>	<b>39.406.560.825</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và phí bảo hiểm tài sản của sân phân phối 500 kV đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1, chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (*)	96.856.865.496	-	96.856.865.496	26.151.353.684
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (*)	33.627.654.160	-	33.627.654.160	-
Công ty TNHH Thành Đức (*)	20.394.119.114	-	20.394.119.114	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Xuất nhập khẩu D&T (*)	15.485.149.669	700.000.000	15.485.149.669	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí IMICO (*)	15.381.516.087	-	15.381.516.087	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	521.092.910	8.192.395.731	1.042.185.820
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	-	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	116.719.625.705	61.028.286.565	102.609.100.073	51.595.297.365
	<b>313.689.330.483</b>	<b>62.249.379.475</b>	<b>299.592.117.801</b>	<b>78.788.836.869</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị đã dự phòng của các khoản phải thu này.

(\*) Phản ánh một số khoản nợ quá hạn của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMA - công ty con của Tổng Công ty). PVMA đã thực hiện trích lập dự phòng các khoản nợ quá hạn này theo các quy định hiện hành.

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đi đường	2.855.428.625	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (i)	1.626.917.159.158	-	1.456.014.761.269	-
Công cụ, dụng cụ	2.323.536.758	-	2.384.600.430	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.086.127.096.594	-	2.046.800.164.845	-
Hàng hóa	30.491.081.632	(182.400.000)	28.207.202.966	(182.400.000)
	<b>3.748.714.302.767</b>	<b>(182.400.000)</b>	<b>3.533.406.729.510</b>	<b>(182.400.000)</b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư nguyên liệu, vật liệu bao gồm giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 465 tỷ VND).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí dịch vụ kỹ thuật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa PVPS với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.016 tỷ VND).

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Đối với số dư các hàng tồn kho này, PVPS là trung gian ghi nhận giữa các nhà thầu thực hiện dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện với các nhà máy điện. Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được PVPS quyết toán và điều chỉnh sau khi hoàn thành các thủ tục cần thiết với nhà thầu Siemens liên quan đến việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Vũng Áng	16.130.758.769	-
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	3.892.815.077	-
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	2.311.257.455	355.497.379
Bảo hiểm vận hành các nhà máy điện Hòa Na và Nậm Cắt	-	293.857.125
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.969.004.316	2.141.445.260
	<b>32.303.835.617</b>	<b>2.790.799.764</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng (i)	188.046.818.675	219.975.968.939
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị (ii)	165.027.170.476	177.473.528.484
Chi phí đại tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ	118.192.008.555	147.015.945.192
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M (iii)	92.212.995.000	118.559.565.012
Tiền thuê đất	35.158.988.699	35.644.850.856
Chi phí thuê văn phòng	30.861.769.080	34.012.776.615
Lợi thế kinh doanh	28.542.933.921	28.570.587.121
Phí bảo hiểm nhân thọ	2.516.666.667	6.291.666.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	62.260.191.024	67.089.053.074
	<b>722.819.542.097</b>	<b>834.633.941.960</b>

(i) Phí bảo hiểm khoản vay tín dụng: theo hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) và các ngân hàng tài trợ do Ngân hàng Citibank làm đại lý, phí bảo hiểm khoản vay được phát hành bởi HERMES và NEXI bảo hiểm cho các bên cho vay trong toàn bộ thời hạn vay theo hợp đồng là 2,5 năm ân hạn và 9,5 năm trả nợ. Phí bảo hiểm của các khoản vay này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn vay của các khoản vay dài hạn.

(ii) Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị: theo hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa NT2 và các nhà thầu cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 giờ EOH. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí sửa chữa bảo dưỡng hợp đồng O&M Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 83.175.178.991 VND và 9.037.816.009 VND. Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị hợp đồng tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.



**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>17.923.984.024.353</b>	<b>48.717.284.856.438</b>	<b>315.595.022.326</b>	<b>121.027.910.151</b>	<b>2.125.160.905.439</b>	<b>69.203.052.718.707</b>
Mua sắm mới	299.701.000	3.540.090.238	2.578.713.091	8.185.512.390	105.450.000	14.709.466.719
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.371.110.520	-	-	-	-	32.371.110.520
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.198.000)	(1.525.090.667)	(611.085.532)	-	(2.205.374.199)
Điều chỉnh khác	41.648.992	-	-	-	-	41.648.992
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.956.696.484.865</b>	<b>48.720.755.748.676</b>	<b>316.648.644.750</b>	<b>128.602.337.009</b>	<b>2.125.266.355.439</b>	<b>69.247.969.570.739</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>3.696.601.409.094</b>	<b>21.080.454.489.876</b>	<b>232.809.305.903</b>	<b>90.244.958.839</b>	<b>177.253.575.369</b>	<b>25.277.363.739.081</b>
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	385.029.920.679	1.560.116.995.887	12.857.794.438	6.542.736.926	43.963.403.315	2.008.510.851.245
Trích khấu hao từ quỹ Khen thưởng phúc lợi	371.440.658	-	-	-	-	371.440.658
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.198.000)	(1.525.090.667)	(611.085.532)	-	(2.205.374.199)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.082.002.770.431</b>	<b>22.640.502.287.763</b>	<b>244.142.009.674</b>	<b>96.176.610.233</b>	<b>221.216.978.684</b>	<b>27.284.040.656.785</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>14.227.382.615.259</b>	<b>27.636.830.366.562</b>	<b>82.785.716.423</b>	<b>30.782.951.312</b>	<b>1.947.907.330.070</b>	<b>43.925.688.979.626</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>13.874.693.714.434</b>	<b>26.080.253.460.913</b>	<b>72.506.635.076</b>	<b>32.425.726.776</b>	<b>1.904.049.376.755</b>	<b>41.963.928.913.954</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.542. 604.576.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 124.609.970.822 VND).

Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản hình thành từ các dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hòa Na, Nhà máy Thủy điện Bắc Kạn và một số tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	55.819.637.569	39.252.602.082	95.072.239.651
Mua sắm mới	-	1.106.200.000	1.106.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.697.750)	(23.697.750)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.819.637.569</b>	<b>40.335.104.332</b>	<b>96.154.741.901</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	729.522.282	28.815.073.198	29.544.595.480
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	2.355.818.364	2.355.818.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.697.750)	(23.697.750)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>729.522.282</b>	<b>31.147.193.812</b>	<b>31.876.716.094</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	55.090.115.287	10.437.528.884	65.527.644.171
Tại ngày cuối kỳ	55.090.115.287	9.187.910.520	64.278.025.807

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 13.862.654.587 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 13.322.654.587 VND).

**13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.613.494.579	17.393.037.519
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	-	59.528.454	59.528.454
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.779.542.940</b>	<b>9.673.023.033</b>	<b>17.452.565.973</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	152.585.421	152.585.421
Tại ngày cuối kỳ	-	93.056.967	93.056.967

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Số đầu kỳ/năm</b>	<b>290.490.453.714</b>	<b>281.213.992.597</b>
Phát sinh trong kỳ/năm	61.287.755.756	409.689.306.493
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.371.110.520)	(192.030.932.899)
Ghi nhận vào chi phí	(16.325.462.666)	(201.293.138.748)
Giảm khác	(476.933.985)	(7.088.773.729)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>302.604.702.299</b>	<b>290.490.453.714</b>

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Thủy điện Luang Prabang (i)	130.844.764.417	130.793.539.721
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	119.668.826.480	115.201.753.106
Dự án Tiểu khu 2	25.609.491.717	25.609.491.717
Các công trình khác	26.481.619.685	18.885.669.170
	<b>302.604.702.299</b>	<b>290.490.453.714</b>

(i) Dự án Nhà máy Thủy điện Luang Prabang đang trong quá trình xây dựng và hiện đang tạm dừng. Theo Thông báo số 1484/KHĐT4 ngày 18 tháng 7 năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đã gia hạn MOU lần 4 với thời gian gia hạn tiếp theo đến tháng 9 năm 2019.

**15. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Siemens Aktiengesellschaft (i)	2.483.170.388.780	2.483.170.388.780	2.490.704.336.020	2.490.704.336.020
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	723.645.473.734	723.645.473.734	320.868.161.825	320.868.161.825
General Electric Global Parts and Product GMBH	175.076.163.688	175.076.163.688	176.936.914.435	176.936.914.435
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	92.484.472.987	92.484.472.987	96.450.771.738	96.450.771.738
Tổng Công ty Sông Đà	72.705.222.023	72.705.222.023	73.205.222.023	73.205.222.023
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	32.300.822.607	32.300.822.607	32.300.822.607	32.300.822.607
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Trường An	121.254.920.380	121.254.920.380	-	-
Công ty Cổ phần Đông Dương Sài Gòn	94.998.706.044	94.998.706.044	-	-
Các nhà cung cấp khác	1.454.194.589.033	1.454.194.589.033	609.259.392.500	609.259.392.500
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.486.258.013.601</b>	<b>1.486.258.013.601</b>	<b>1.241.362.706.255</b>	<b>1.241.362.706.255</b>
<i>(trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>				
	<b>6.736.088.772.877</b>	<b>6.736.088.772.877</b>	<b>5.041.088.327.403</b>	<b>5.041.088.327.403</b>

(i) Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện Lực Dầu khí Việt Nam (PVPS - Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận công nợ phải trả với Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

Số dư công nợ phải trả và số dư hàng tồn kho tương ứng (như trình bày tại Thuyết minh số 9), với tổng số tiền là 2.481 tỷ VND) sẽ được điều chỉnh khi PVPS hoàn tất các thủ tục cần thiết với nhà thầu Siemens liên quan đến việc chuyển đổi chủ thể hợp đồng bảo dưỡng.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/bù trừ	Số đã nộp	
		VND	VND	
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.115.172.517	34.801.221.548	551.321.153	865.272.122
Thuế thu nhập cá nhân	-	809.700.121	964.608.534	154.908.413
Các loại thuế khác	164.880.732	2.166.547	80.000.000	242.714.185
	<b>35.280.053.249</b>	<b>35.613.088.216</b>	<b>1.595.929.687</b>	<b>1.262.894.720</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	111.440.689.341	468.613.737.910	413.218.282.688	166.836.144.563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.857.843.246	94.666.085.765	39.292.064.229	61.231.864.782
Thuế tài nguyên	13.412.840.462	84.297.809.402	84.745.617.219	12.965.032.645
Thuế thu nhập cá nhân	8.338.784.869	46.670.000.696	47.573.372.099	7.435.413.466
Phí bảo vệ môi trường	3.620.629.400	9.539.125.308	10.360.863.392	2.798.891.316
Các khoản phải nộp khác	7.917.486.949	45.621.949.826	37.774.497.209	15.764.939.566
	<b>150.588.274.267</b>	<b>749.408.708.907</b>	<b>632.964.696.836</b>	<b>267.032.286.338</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí tiền khí (i)	1.585.969.110.976	906.198.453.315
Chi phí bảo trì, sửa chữa (ii)	82.253.929.545	81.238.231.701
Chi phí lãi vay (iii)	254.367.534.235	241.615.409.641
Thuế, phí cho các khoản vay	12.911.575.631	15.294.864.051
Tiền điện, nước vận hành nhà máy	-	8.095.974.163
Chi phí phải trả khác	50.485.586.338	127.959.901.778
	<b><u>1.985.987.736.725</u></b>	<b><u>1.380.402.834.649</u></b>

(i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

(ii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2.

(iii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	880.617.248.966	252.636.545.923
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	24.344.842.478	22.798.636.733
Phải trả cổ tức cho cổ đông	541.107.243.608	11.248.395.764
Phải trả về cổ phần hóa	9.777.961.254	-
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	15.067.475.462	11.963.411.955
Phải trả ngắn hạn khác	55.788.836.331	33.305.859.481
	<b><u>1.526.703.608.099</u></b>	<b><u>331.952.849.856</u></b>
<b>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> <i>(trình bày tại Thuyết minh số 35)</i>	<b>904.962.091.444</b>	<b>275.435.182.656</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	766.020.195	635.640.130
	<b><u>766.020.195</u></b>	<b><u>635.640.130</u></b>

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã bao gồm lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ trong 6 tháng đầu năm 2018 và phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty) với số tiền là 677.398.431.628 VND.

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.900.315.229.036	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	707.770.417.529	-
Ngân hàng Citibank	487.148.962.718	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	61.886.978.000	108.587.990.143
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	6.475.333.218
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	16.105.260.000	21.204.380.000
Vay cá nhân	100.000.000	3.150.000.000
	<b>3.173.326.847.283</b>	<b>139.417.703.361</b>
<b>b) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.889.241.878.694</b>	<b>5.959.085.181.465</b>
<i>(trình bày tại Thuyết minh số 21)</i>		
	<b>9.062.568.725.977</b>	<b>6.098.502.884.826</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	139.417.703.361	139.417.703.361	3.239.337.740.154	205.428.596.232	3.173.326.847.283	3.173.326.847.283
Vay dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 21)	5.959.085.181.465	5.959.085.181.465	2.869.349.152.929	2.939.192.455.700	5.889.241.878.694	5.889.241.878.694
	<b>6.098.502.884.826</b>	<b>6.098.502.884.826</b>	<b>6.108.686.893.083</b>	<b>3.144.621.051.932</b>	<b>9.062.568.725.977</b>	<b>9.062.568.725.977</b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	24.737.642.216.461	24.737.642.216.461	162.681.836.221	2.948.321.561.593	21.952.002.491.089	21.952.002.491.089
	<b>24.737.642.216.461</b>	<b>24.737.642.216.461</b>	<b>162.681.836.221</b>	<b>2.948.321.561.593</b>	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>21.952.002.491.089</b>

**Trong đó:**

Số phải trả trong vòng 12 tháng

5.959.085.181.465

5.889.241.878.694

Số phải trả sau 12 tháng

18.778.557.034.996

16.062.760.612.395

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng HSBC (i)	9.198.170.823.937	10.469.903.180.925
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	901.218.812.100	980.311.396.312
Ngân hàng Citibank	3.153.659.245.121	3.697.772.593.187
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment	2.719.839.992.284	2.913.711.661.555
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.783.511.126.086	1.868.440.226.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	945.620.924.472	1.237.514.993.619
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.362.339.106.579	1.472.339.106.579
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	803.639.036.483	843.129.639.967
Ngân hàng Credit Agricole CIB	133.222.500.000	263.480.625.000
Ngân hàng TMCP An Bình	419.984.560.000	432.484.560.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	300.291.440.980	306.729.952.784
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	215.727.118.976	233.703.118.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.777.804.071	17.240.771.471
Vay cá nhân	-	880.390.000
	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>24.737.642.216.461</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.889.241.878.694	5.959.085.181.465
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>16.062.760.612.395</b>	<b>18.778.557.034.996</b>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư của các khoản vay này là 440.636.546,06 USD (tương đương 10.099.389.636.037 VND, trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại thời điểm cuối kỳ do đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ này và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 là 112.362.154.363 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ, Euro và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty.

Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay bằng Đô la Mỹ	15.429.826.851.100	17.641.067.608.552
Vay bằng Euro	1.614.109.361.514	1.920.633.080.526
Vay bằng Việt Nam Đồng	4.908.066.278.475	5.175.941.527.383
	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>24.737.642.216.461</b>



**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tín chấp	2.587.150.162.569	2.712.450.256.053
Bảo lãnh của bên thứ ba	17.043.936.212.614	19.561.700.689.078
Bảo đảm bằng tài sản	2.320.916.115.906	2.463.491.271.330
	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>24.737.642.216.461</b>

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất cố định	3.111.990.997.808	3.565.103.746.483
Vay theo lãi suất thả nổi	18.840.011.493.281	21.172.538.469.978
	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>24.737.642.216.461</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	5.889.241.878.694	5.959.085.181.465
Trong năm thứ hai	5.408.211.085.036	5.680.800.092.672
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	8.349.432.220.707	10.054.972.605.991
Sau năm năm	2.305.117.306.652	3.042.784.336.333
	<b>21.952.002.491.089</b>	<b>24.737.642.216.461</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	5.889.241.878.694	5.959.085.181.465
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>16.062.760.612.395</b>	<b>18.778.557.034.996</b>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	Kỳ này VND	Năm trước VND
<b>Số đầu kỳ/năm</b>	<b>516.700.389.523</b>	<b>966.856.412.596</b>
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	848.472.901.793	2.038.299.219.692
Hoàn nhập dự phòng	(23.063.837.394)	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(364.007.992.073)	(2.488.455.242.765)
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>978.101.461.849</b>	<b>516.700.389.523</b>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi tiết:</b>		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	824.232.374.285	482.859.558.359
Dự phòng phải trả dài hạn	153.869.087.564	33.840.831.164
	<b>978.101.461.849</b>	<b>516.700.389.523</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và 2, cụ thể như sau:

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1 được xác định theo Hợp đồng về "Công tác bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 trong giai đoạn 100.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên" giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng sửa đổi số 4 là tổng của 1.288.839,16 EUR và 493.626.306.629 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 2 được xác định theo Quyết định số 08/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt phạm vi công việc và dự toán chi phí trung tu Nhà máy Điện Cà Mau 2 tại 75.000 EOH trong năm 2018 là 305.007.711.522 VND (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa trích trước của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 được xác định là chi phí kỳ thanh tra C của Hợp đồng số 38/PVP-PVPS/2010/LTMA-NT1 tháng 8 năm 2010 về bảo trì, sửa chữa Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 trong giai đoạn 108.000 giờ hoạt động quy đổi (EOH) đầu tiên giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam. Mức phí bảo trì và sửa chữa quy định trong Hợp đồng là tổng của 115.104.610,6 EUR và 508.067.920.553 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 144 tháng.

- Chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định theo Quyết định số 387/QĐ-ĐLĐK-HĐTV ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty về việc phê duyệt dự toán chi phí sửa chữa định kỳ Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2018. Tổng dự toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2018 là 671.727.911.339 VND và nguồn vốn thực hiện là nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho chi phí sửa chữa này và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018, với số tiền là 305.842.316.922 VND.

- Chi phí bảo trì, bảo dưỡng của Nhà máy điện Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 được xác định theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn số 68/2011/PVPower NT2 – PVPS giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (công ty con) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính của Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong thời hạn 11,7 năm hoặc 200.000 EOH.

**23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	128.733.156.808	128.733.156.808
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	39.633.497.211	39.991.665.881
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.365.282.734	2.473.746.478
	<b><u>170.731.936.753</u></b>	<b><u>171.198.569.167</u></b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>							
<b>Số đầu kỳ</b>	21.774.301.577.676	(129.167.632)	227.887.397.807	1.037.875.562.343	1.015.389.468.233	2.741.405.612.917	26.796.730.451.344
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.055.655.045.731	-	1.055.655.045.731
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	31.187.000.000	31.187.000.000
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(185.073.616.821)	185.073.616.821	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	271.156.609.808	(316.477.177.723)	(3.988.830.370)	(49.309.398.285)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(206.911.323.460)	(206.911.323.460)
Tăng do thay đổi số liệu sau kiểm toán của Công ty liên kết	-	-	-	-	3.689.780.028	-	3.689.780.028
Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con	-	-	-	(859.168.204)	(14.279.517.291)	15.138.685.495	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(145.634.602)	-	-	74.167.550	5.253.521	(66.213.531)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.774.301.577.676</b>	<b>(274.802.234)</b>	<b>227.887.397.807</b>	<b>1.308.173.003.947</b>	<b>1.558.978.149.707</b>	<b>2.761.910.014.924</b>	<b>27.630.975.341.827</b>
<b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
<b>Số đầu kỳ</b>	21.774.301.577.676	(311.254.328)	227.887.397.807	1.618.253.058.939	1.282.057.694.158	2.821.705.988.648	27.723.894.462.900
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.324.503.213.495	-	1.324.503.213.495
Phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(221.756.285.155)	221.756.285.155	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016 theo phê duyệt của Tập đoàn	-	-	-	(273.779.026.580)	(25.570.655.356)	-	(299.349.681.936)
Tạm trích lợi nhuận năm 2018 phải nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	(677.398.431.628)	-	(677.398.431.628)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	315.401.615.544	(388.535.371.872)	(10.250.694.517)	(83.384.450.845)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(763.697.504.814)	(763.697.504.814)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	61.195	(246.578.850)	(270.080.484)	(516.598.139)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.774.301.577.676</b>	<b>(311.254.328)</b>	<b>227.887.397.807</b>	<b>1.659.875.709.098</b>	<b>1.293.053.584.792</b>	<b>2.269.243.993.989</b>	<b>27.224.051.009.034</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
Đô la Mỹ (USD)	10.081,44	10.805,99
Đồng Euro (EUR)	1.905,54	748,88

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu bán điện	17.282.272.487.752	14.939.823.502.555
Doanh thu bán hàng hóa	519.291.941.806	538.779.006.744
Doanh thu bán bất động sản	16.152.798.387	14.159.355.715
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.242.587.680	1.955.688.822
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.442.755.933	-
	<b>17.822.402.571.558</b>	<b>15.494.717.553.836</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với bên liên quan</b> <i>(trình bày ở Thuyết minh số 35)</i>	<b>135.270.090.500</b>	<b>123.090.821.105</b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn bán điện	14.816.309.664.932	12.714.882.752.085
Giá vốn bán hàng hóa	518.480.973.454	531.441.992.201
Giá vốn bán bất động sản	10.717.917.945	10.715.103.637
Giá vốn dịch vụ	959.510.962	1.170.142.474
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	2.085.514.102	-
	<b>15.348.553.581.395</b>	<b>13.258.209.990.397</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.448.615.997.047	9.258.992.439.812
Chi phí nhân công	430.472.699.844	298.319.876.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.010.926.198.063	2.137.875.107.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.208.551.187.223	1.127.318.280.558
Chi phí khác bằng tiền	189.184.897.180	181.391.439.370
	<b>15.287.750.979.357</b>	<b>13.003.897.143.775</b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	101.566.979.959	89.345.281.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.516.679.230	76.997.468.183
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	46.806.582.290	57.898.982.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	11.055.510.083	15.878.598.306
Lãi hoạt động chuyển nhượng vốn	39.637.664.910	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	413.084.601
	<b><u>272.583.416.472</u></b>	<b><u>240.533.414.955</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	647.013.530.168	691.574.152.118
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	155.379.651.024	165.541.910.870
Phí bảo lãnh khoản vay	33.338.815.174	39.365.862.495
Phí bảo hiểm khoản vay	31.929.150.264	31.929.150.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	16.879.145.480	20.952.681.850
Chi phí hoạt động tài chính khác	8.477.911.826	10.164.764.906
	<b><u>893.018.203.936</u></b>	<b><u>959.528.522.504</u></b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	4.621.217.360	3.573.996.605
Chi phí khấu hao	133.338.298	132.938.298
Chi phí vật liệu bán hàng	33.740.003	12.718.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.687.743.090	4.573.506.050
	<b><u>9.476.038.751</u></b>	<b><u>8.293.159.138</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	186.424.398.900	125.218.500.001
Chi phí khấu hao	16.177.652.047	15.119.683.873
Chi phí vật liệu quản lý	16.211.775.044	13.352.470.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.785.570.659	44.995.554.973
Các khoản dự phòng	30.636.670.076	43.790.463.211
Chi phí quản lý khác	109.412.519.764	74.467.622.739
	<b><u>412.648.586.490</u></b>	<b><u>316.944.295.607</u></b>

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

**32. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	3.050.927.763	458.832.220
Thu nhập khác	8.439.226.651	6.503.285.764
	<b>11.490.154.414</b>	<b>6.962.117.984</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản thuế, phạt phải nộp Nhà nước	1.209.000.000	-
Chi phí khác	3.719.560.655	2.905.090.245
	<b>4.928.560.655</b>	<b>2.905.090.245</b>

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	125.209.389.453	91.373.089.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	4.257.917.860	793.116.691
	<b>129.467.307.313</b>	<b>92.166.206.082</b>

**35. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng	135.270.090.500	123.090.821.105
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	134.947.454.136	122.745.335.066
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	322.636.364	345.486.039

**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>8.112.218.628.785</b>	<b>6.972.439.329.503</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.483.192.447.132	3.685.249.998.004
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.473.215.987.555	3.117.629.675.682
Công ty Cổ phần PVI	85.647.869.384	118.151.925.967
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	45.968.212.603	26.045.643.046
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	8.657.419.140	5.773.821.340
Viện Dầu khí Việt Nam	7.212.385.940	8.357.048.331
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.565.770.726	5.046.850.056
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	1.605.511.173	3.190.268.250
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.869.664.022
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL-LUBE	-	858.405.503
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu Khí Việt Nam	153.025.132	266.029.302
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>79.675.011.289</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	79.675.011.289
<b>Lãi tiền gửi</b>	<b>5.645.218.929</b>	<b>10.644.291.472</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.645.218.929	10.644.291.472

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61.648.764.669</b>	<b>38.414.000.779</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	61.648.764.669	38.414.000.779
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>74.932.681.664</b>	<b>66.041.712.700</b>
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	45.482.120.375	33.178.356.253
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	15.381.516.087	32.325.533.583
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	13.992.941.148	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	76.104.054	452.300.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	72.847.864
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	12.675.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>11.650.413.786</b>	<b>5.307.945.631</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	7.045.317.471	-
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí	3.674.777.575	4.657.796.329
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	667.318.740	146.029.302
Viện Dầu khí Việt Nam	263.000.000	263.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	241.120.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>272.396.656.387</b>	<b>263.360.518.943</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	219.500.281.300	219.277.902.568
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	44.717.292.306	43.993.472.583
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	8.179.082.781	89.143.792



**PHỤ LỤC IV**  
**MỘT SỐ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.486.258.013.601</b>	<b>1.243.079.842.827</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.430.470.932.431	1.196.461.450.236
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	37.801.072.390	14.701.788.010
Viện Dầu khí Việt Nam	6.780.079.008	744.947.445
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	6.405.450.716	14.000.479.783
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	2.791.298.953	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.382.523.343	1.165.095.429
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	626.656.760	1.057.053.213
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	488.191.304
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	-	6.177.346.963
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	454.403.426
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	3.914.543.509
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>1.709.615.000</b>	<b>2.161.915.000</b>
Trường Cao đẳng nghề dầu khí	1.709.615.000	2.161.915.000
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>1.590.236.305.308</b>	<b>907.753.548.127</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.585.969.110.976	906.198.453.315
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.267.194.332	1.555.094.812
<b>Phải trả khác</b>	<b>904.962.091.444</b>	<b>275.435.182.656</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	880.617.248.966	252.636.545.923
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	24.344.842.478	22.798.636.733
<b>Vay</b>	<b>1.845.398.104.086</b>	<b>1.977.028.216.229</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.845.398.104.086	1.977.028.216.229

**36. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND.

  
**Quách Thị Hồng Liên**  
**Người lập**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

  
**Hà Thị Minh Nguyệt**  
**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Xuân Hòa**  
**Tổng Giám đốc**

